

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí đi vay vốn, lãi mua hàng trả chậm.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lãi mua hàng trả chậm của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

### **15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng; tiền thuê kho bãi, chi phí vận chuyển, cân hàng, bốc xúc và các chi phí khác liên quan đến hoạt động bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (xem Thuyết minh IV.5)**

### **17. Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chế biến và kinh doanh than chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là chế biến và kinh doanh than. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các khu vực địa lý như sau:

- Hải Phòng
- Quảng Ninh
- Thanh Hóa
- Bắc Ninh
- Hà Nội
- Các khu vực còn lại gồm Nghệ An, Vĩnh Phú, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Yên Bái, Hải Dương, Thái Nguyên.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

### **18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự

11/11/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); Chi phí đầu tư XDCB bất động sản đầu tư; Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	3.065.908.495	4.350.683.655
Tiền gửi ngân hàng	36.680.657.783	11.932.489.816
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b><u>39.746.566.278</u></b>	<b><u>16.283.173.471</u></b>

**2. Phải thu khách hàng**

**2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty TNHH Du lịch Thương mại và Đầu tư Minh An	12.682.706.960	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	26.819.238.059	-
Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	7.805.239.200	7.180.707.600
Công ty TNHH Trung Trung Hiếu	-	4.302.123.508
Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM	-	3.195.472.880
Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn (HPE)	3.019.978.437	3.019.978.437
Công ty cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	13.327.567.156	-
Công ty TNHH TM và KD cảng Thanh Hóa	7.324.997.847	-
Các khách hàng còn lại	34.700.581.475	24.509.538.941
<b>Cộng</b>	<b><u>105.680.309.134</u></b>	<b><u>42.207.821.366</u></b>

**2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	7.805.239.200	7.180.707.600
Công ty cổ phần than Vàng Danh	121.440.000	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	26.819.238.059	-
<b>Cộng</b>	<b><u>34.745.917.259</u></b>	<b><u>7.180.707.600</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

**3. Trả trước cho người bán**

**3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Tuyển than Cửa Ông	-	325.593.455
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	-	446.509.397
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	836.832.000	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	4.430.587.608	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ lữ hành Saigontourist tại Hà Nội	1.408.700.000	-
Các khách hàng còn lại	1.526.175.867	974.087.803
<b>Cộng</b>	<b>8.202.295.475</b>	<b>1.746.190.655</b>

**3.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Tuyển than Cửa Ông	-	325.593.455
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	-	446.509.397
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	21.980.000	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	45.232.480	-
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	836.832.000	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	4.430.587.608	-
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	121.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.455.632.088</b>	<b>772.102.852</b>

**4. Phải thu khác**

**4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	190.674.399	-	243.097.984	-
Ký cược, ký quỹ	20.682.038.500	-	-	-
Tạm ứng	70.927.581	-	-	-
VAT đầu ra hàng bán đang đi đường	-	-	3.017.473.338	-
Lãi chậm trả phải thu	-	-	169.180.116	-
Phải thu khác	684.688.284	-	7.796.448	-
<b>Cộng</b>	<b>21.628.328.764</b>	<b>-</b>	<b>3.437.547.886</b>	<b>-</b>

**5. Nợ xấu**

**5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>						
Công ty cổ phần nhiệt điện Cao Ngạn (HPE)	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-
<b>Cộng</b>	<b>3.019.978.437</b>	<b>(3.019.978.437)</b>	<b>-</b>	<b>3.019.978.437</b>	<b>(3.019.978.437)</b>	<b>-</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

### **5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

### **6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	76.783.797.762	-	108.906.181.567	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.576.506	-	11.619.438	-
Hàng hóa	1.042.330.526.606	-	435.672.877.705	-
Hàng gửi đi bán	62.579.509	-	66.616.982.293	-
<b>Cộng</b>	<b>1.119.187.480.383</b>	<b>-</b>	<b>611.207.661.003</b>	<b>-</b>

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

Giá trị (tại ngày 30/06/2019): 0 đồng

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả.

### **7. Chi phí trả trước**

#### **7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phí đường bộ, đăng kiểm xe ô tô	74.200.496	131.007.143
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.709.231.526	742.652.718
- Chi phí bốc xúc vận chuyển	-	1.310.476.196
- Chi phí thuê kho bãi, văn phòng	1.736.401.427	170.207.744
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	178.098.864	-
- Các khoản khác	25.121.919	567.405.097
<b>Cộng</b>	<b>3.723.054.232</b>	<b>2.921.748.899</b>

#### **7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	833.992.980	487.204.753
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.003.490.376	3.748.994.965
- Chi phí thuê kho	-	300.000.000
- Các khoản khác	38.763.001	59.162.138
<b>Cộng</b>	<b>4.876.246.357</b>	<b>4.595.361.856</b>

32 / TỶ HỘ GIÁ O / TP

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

**Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	96.934.236.986	37.316.884.364	40.070.634.433	231.016.363	174.552.772.146
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.711.706.364	-	-	259.100.000	1.970.806.364
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ	(39.520.000)	-	-	-	(39.520.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>98.606.423.350</b>	<b>37.316.884.364</b>	<b>40.070.634.433</b>	<b>490.116.363</b>	<b>176.484.058.510</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu kỳ	49.671.724.057	31.856.159.473	34.233.605.331	167.419.355	115.928.908.216
Khấu hao trong kỳ	2.907.447.128	790.994.807	1.013.167.664	27.912.232	4.739.521.831
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ	(39.520.000)	-	-	-	(39.520.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>52.539.651.185</b>	<b>32.647.154.280</b>	<b>35.246.772.995</b>	<b>195.331.587</b>	<b>120.628.910.047</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	47.262.512.929	5.460.724.891	5.837.029.102	63.597.008	58.623.863.930
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>46.066.772.165</b>	<b>4.669.730.084</b>	<b>4.823.861.438</b>	<b>294.784.776</b>	<b>55.855.148.463</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

88.572.520.056 đồng  
 0 đồng  
 0 đồng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	36.831.227.794	110.150.000	36.941.377.794
Mua trong kỳ	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>36.831.227.794</b>	<b>110.150.000</b>	<b>36.941.377.794</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu kỳ	4.848.066.013	85.672.216	4.933.738.229
Khấu hao trong kỳ	465.035.652	18.358.332	483.393.984
Tặng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.313.101.665</b>	<b>104.030.548</b>	<b>5.417.132.213</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	31.983.161.781	24.477.784	32.007.639.565
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>31.518.126.129</b>	<b>6.119.452</b>	<b>31.524.245.581</b>

*Trong đó:*

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	0 đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thể chấp, cầm cố cho vay:	0 đồng

### 10. Tài sản dở dang dài hạn

#### 10.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nâng cấp mở rộng kho Đa Phúc - Công ty kinh doanh than		
Bắc Thái	4.545.454.545	-
<b>Cộng</b>	<b>4.545.454.545</b>	

### 11. Phải trả người bán

#### 11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	95.544.133.685	95.544.133.685	133.868.654.927	133.868.654.927
Công ty kho vận Đá Bạc	99.592.480.968	99.592.480.968	80.462.589.294	80.462.589.294
Công ty TNHH Welhunt Việt Nam	105.225.919.370	105.225.919.370	-	-
Công ty cổ phần Khoáng sản Đanka	339.413.816.171	339.413.816.171	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	121.427.791.286	121.427.791.286	90.117.342.504	90.117.342.504
<b>Cộng</b>	<b>761.204.141.480</b>	<b>761.204.141.480</b>	<b>304.448.586.725</b>	<b>304.448.586.725</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### 11.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	95.544.133.685	95.544.133.685	133.868.654.927	133.868.654.927
Công ty kho vận Đá Bạc	99.592.480.968	99.592.480.968	80.462.589.294	80.462.589.294
Công ty CP giám định Vinacomin	708.717.678	708.717.678	370.264.391	370.264.391
Tạp chí Than Khoáng sản Việt Nam	33.000.000	33.000.000	-	-
Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	89.365.200	89.365.200	778.988.031	778.988.031
Bệnh viện Than - Khoáng sản VN	-	-	39.476.000	39.476.000
Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	700.058.590	700.058.590	-	-
<b>Cộng</b>	<b>196.667.756.121</b>	<b>196.667.756.121</b>	<b>215.519.972.643</b>	<b>215.519.972.643</b>

### 12. Người mua trả tiền trước

#### 12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần gạch ốp lát Thanh Bình	-	3.870.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh Trường Minh	-	2.036.548.120
Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	2.858.998	3.660.606.889
Công ty TNHH thương mại DV Quỳnh Trang	1.937.262.920	-
Công ty TNHH Phương Trang 68	1.000.000.000	4.638.383
Công ty TNHH An Hùng Cường	2.414.280.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Hà Long	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Minh Ngọc HD	1.604.542.631	2.087.875.465
Công ty cổ phần SXTM và DV Thành Vinh	1.405.648.445	-
Các khách hàng còn lại	11.405.354.242	20.160.756.900
<b>Cộng</b>	<b>20.769.947.236</b>	<b>31.820.425.757</b>

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

#### 13.1 Thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	807.709.566	3.746.611.211	3.689.441.073	864.879.704
Thuế xuất, nhập khẩu	-	548.816.511	548.816.511	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.737.220.653	6.789.481.180	8.574.134.175	3.952.567.658
Thuế thu nhập cá nhân	375.531.954	371.419.225	627.204.361	119.746.818
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	84.088.920	2.393.476.669	2.033.542.025	444.023.564
Các loại thuế khác	-	79.000.000	79.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	462.372	462.372	-
<b>Cộng</b>	<b>7.004.551.093</b>	<b>13.929.267.168</b>	<b>15.552.600.517</b>	<b>5.381.217.744</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### 13.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.270.786	-	-	30.270.786
Thuế thu nhập cá nhân	48.604.473	-	12.857.363	35.747.110
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	326.411.729	-	153.527.990	172.883.739
Các loại thuế khác	1.000.000	-	1.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>406.286.988</b>	<b>-</b>	<b>167.385.353</b>	<b>238.901.635</b>

#### Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Kinh doanh than 10%
- Dịch vụ 10%

#### Tiền thuê đất

Được ước tính trên diện tích đất đang sử dụng nhân với đơn giá do nhà nước quy định theo từng vùng.

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### 14. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lương tháng, thưởng	28.106.088.869	13.910.268.239
<b>Cộng</b>	<b>28.106.088.869</b>	<b>13.910.268.239</b>

### 15. Chi phí phải trả

#### 15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	587.579.510	375.760.582
Chi phí thuê đất, thuê kho, bãi, thuê nhà	495.000.000	14.880.441
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	229.652.400	423.814.910
Chi phí mua than chưa nhập kho	50.495.420.642	-
Các khoản trích trước khác	445.800.000	13.664.388
<b>Cộng</b>	<b>52.253.452.552</b>	<b>828.120.321</b>

### 16. Phải trả khác

#### 16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bảo hiểm xã hội	81.150.489	13.781.401
Kinh phí công đoàn	68.397.350	34.607.722
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.083.571.580	88.178.700
Tiền đi tham quan khảo sát	618.680.000	-
Nộp tiền cam kết thu nợ bán hàng	3.173.800.870	6.068.148.100
Lãi chậm trả	-	610.980.266
Phải trả khác	258.194.388	162.706.815
<b>Cộng</b>	<b>11.283.794.677</b>	<b>6.978.403.004</b>

#### 16.2 Phải trả khác là bên có liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	4.720.800.000	-



**UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

**Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>270.047.584.400</b>	<b>270.047.584.400</b>	<b>1.894.646.225.245</b>	<b>1.743.036.499.296</b>	<b>421.657.310.349</b>	<b>421.657.310.349</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	160.660.727.800	160.660.727.800	585.225.608.100	641.886.335.900	104.000.000.000	104.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	109.386.856.600	109.386.856.600	202.928.979.000	312.315.835.600	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	512.216.582.603	349.942.550.435	162.274.032.168	162.274.032.168
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	112.164.584.498	99.903.457.631	12.261.126.867	12.261.126.867
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	-	183.122.151.314	40.000.000.000	143.122.151.314	143.122.151.314
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	98.988.319.730	98.988.319.730	-	-
<b>Cộng</b>	<b>270.047.584.400</b>	<b>270.047.584.400</b>	<b>1.894.646.225.245</b>	<b>1.743.036.499.296</b>	<b>421.657.310.349</b>	<b>421.657.310.349</b>

**Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:**

Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBAC ngày 02/07/2018 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 5 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tin chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/9560317/HĐTDHM ngày 21/05/2018 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tin chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng cấp tín dụng số 47215.18.086.775775.TD ngày 28/12/2018 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tin dụng hạn mức số 01/2019/HM/VCB-KDTMB ngày 19/03/2019, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 28/06/2019 để tài trợ nhu cầu ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tin chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1372/19/TD-TT/II.25 ngày 29/03/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tin chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh sở giao dịch theo hợp đồng tin dụng số 068160419/HĐTD/VIB-TMB ngày 16/04/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tin chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp hạn mức tin dụng số 28032019/HĐTD ngày 10/04/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tin chấp.

**UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

**Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	100.000.000.000	50.864.497.038	10.392.141.874	17.380.205.732	178.636.844.644
Giải vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	13.345.216.585	13.345.216.585
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	9.664.602.643	(9.664.602.643)	-	-
Giải khác	-	-	-	-	-
Chấu hao tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(439.968.372)	439.968.372	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(10.065.975.000)	(10.065.975.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>60.089.131.309</b>	<b>1.167.507.603</b>	<b>13.659.447.317</b>	<b>174.916.086.229</b>
Giải vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	8.005.081.562	8.005.081.562
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	1.970.806.364	(1.970.806.364)	-	-
Giải khác	-	-	-	-	-
Chấu hao tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(236.074.408)	236.074.408	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	1.997.834.195	(6.659.447.317)	(4.661.613.122)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>61.823.863.265</b>	<b>1.430.609.842</b>	<b>8.005.081.562</b>	<b>171.259.554.669</b>

\*) : Tại ngày 05/06/2019, Công ty đã trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường ban điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 ngày 05/06/2019.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### 18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	67.440.000.000	67.440.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	32.560.000.000	32.560.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

### 18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>

### 18.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

### 18.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

#### Mục đích trích lập các quỹ

*Quỹ đầu tư phát triển*: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	4.998.020.811.265	2.815.913.071.912
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.393.215.384	54.800.963.344
<b>Cộng</b>	<b>5.042.414.026.649</b>	<b>2.870.714.035.256</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### 1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	10.406.000
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	32.200.000	32.832.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	3.689.557.628.357	1.181.211.839.252
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	6.489.966.828	9.194.296.624
Công ty cổ phần Than Quang Hanh - Vinacomin	68.727.273	115.854.545
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	220.800.000	54.000.000
Tổng công ty Điện lực TKV	-	150.836.364
Công ty cổ phần Cromit Cổ Định - Thanh Hóa - TKV	567.756.000	-
Công ty than Uông Bí - TKV	177.525.000	-
Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	66.600.000	-
Công ty cổ phần vật tư - TKV	73.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.697.254.703.458</b>	<b>1.190.770.064.785</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.677.428.125.264	2.676.475.592.776
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.422.861.728	36.536.567.888
<b>Cộng</b>	<b>4.687.850.986.992</b>	<b>2.713.012.160.664</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.774.812	59.368.228
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	33.616.685.400
<b>Cộng</b>	<b>76.774.812</b>	<b>33.676.053.628</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	28.213.534.968	9.009.671.642
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	579.707.769	19.149.996.376
<b>Cộng</b>	<b>28.793.242.737</b>	<b>28.159.668.018</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	55.584.280.116	54.451.933.316
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	1.331.787.401	1.891.646.716
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	381.987.155	154.525.039
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.949.183.747	3.897.602.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.577.266.575	73.483.509.655
Chi phí bằng tiền khác	26.705.990.682	17.727.599.188
<b>Cộng</b>	<b>303.530.495.676</b>	<b>151.606.816.423</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

### **6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.978.340.900	3.066.584.282
Chi phí vật liệu quản lý	959.813.367	390.293.258
Chi phí khấu hao TSCĐ	236.074.408	231.711.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	736.158.927	675.867.825
Chi phí bằng tiền khác	4.538.680.188	3.808.265.193
<b>Cộng</b>	<b>10.449.067.790</b>	<b>8.172.721.708</b>
<i>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(5.210.839.295)
<b>Cộng</b>	<b>10.449.067.790</b>	<b>2.961.882.413</b>

### **7. Thu nhập khác**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	185.000.000
Tiền phạt hợp đồng thu được	-	53.476.220
Thuế đất được giảm theo thông báo số 12053/TB-CT ngày 30/12/2016 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh	-	330.656.832
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà tạm trạm Hà Giang	75.379.000	-
Tiền thưởng dỡ hàng nhanh	1.719.425.737	-
Bồi thường hao hụt vận chuyển vượt định mức	1.269.069.968	-
Bồi thường sự cố chìm tàu	281.166.722	-
Các khoản khác	555.931.082	23.292.223
<b>Cộng</b>	<b>3.900.972.509</b>	<b>592.425.275</b>

### **8. Chi phí khác**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	315.661.819
Xử lý hàng hóa thiếu không có khả năng thu hồi	748.946.889	-
Các khoản phạt	106.489.125	16.649.406
Các khoản khác	117.982.019	50.945.580
<b>Cộng</b>	<b>973.418.033</b>	<b>383.256.805</b>

### **9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.611.304.239	3.865.310.015
Chi phí nhân công	60.487.958.820	58.313.121.411
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.341.800.522	430.970.480
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.222.915.815	5.353.247.224
Chi phí dự phòng	-	(5.210.839.295)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.814.578.335	102.658.505.463
Chi phí khác bằng tiền	31.901.765.441	21.535.864.381
<b>Cộng</b>	<b>422.380.323.172</b>	<b>186.946.179.679</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

### **10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.789.481.180	1.786.771.852
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.789.481.180</b>	<b>1.786.771.852</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	<b>14.794.562.742</b>	<b>8.858.729.836</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>	<b>19.152.843.158</b>	<b>75.129.423</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	19.152.843.158	75.129.423
Các khoản phạt	-	31.953.423
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành tại công ty	-	43.176.000
Chi phí lãi vay vượt 20% tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ theo quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ - CP	19.152.843.158	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	33.947.405.900	8.933.859.259
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>6.789.481.180</b>	<b>1.786.771.852</b>

### **11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>8.005.081.562</b>	<b>7.071.957.984</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty</b>	<b>8.005.081.562</b>	<b>7.071.957.984</b>
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(\* ) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000

### **VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

#### **1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.894.646.225.245	1.382.646.583.100
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.894.646.225.245</b>	<b>1.382.646.583.100</b>

#### **2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.743.036.499.296	1.558.369.868.500
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.743.036.499.296</b>	<b>1.558.369.868.500</b>

### **VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

#### **1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đã soát xét của Công ty bị phân ánh sai lệch.

#### **2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

#### **2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương, thù lao	1.085.172.706	1.032.753.803
Thưởng, phụ cấp	211.971.892	195.984.700
		25.650.800

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>3.755.187.808.003</b>	<b>2.453.934.431.603</b>
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.241.198.176.356	1.979.276.320.080
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.079.134.616.510	464.228.503.930
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	4.237.596.328	2.251.695.466
Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	1.198.319.500	4.420.676.967
Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	738.448.029
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	1.048.112.100
Công ty cổ phần giám định Vinacomin	3.279.252.311	1.020.301.831
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Ưông Bí	-	950.373.200
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	423.289.543.487	-
Công ty tuyển Than Cửa Ông - TKV	234.523.460	-
Chi nhánh Công ty CP vật tư - TKV - Xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	1.093.020.251	-
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	1.492.759.800	-
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	30.000.000	-
<b>Doanh thu tài chính (chiết khấu thanh toán)</b>	-	<b>33.616.685.400</b>
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	27.842.817.600
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	5.773.867.800
Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>34.745.917.259</b>	<b>7.180.707.600</b>
Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	7.805.239.200	7.180.707.600
Công ty cổ phần than Vàng Danh	121.440.000	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	26.819.238.059	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>195.845.332.331</b>	<b>215.519.972.643</b>
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	95.544.133.685	133.868.654.927
Công ty kho vận Đá Bạc	99.592.480.968	80.462.589.294
Công ty CP giám định Vinacomin	708.717.678	370.264.391
Tạp chí Than Khoáng sản Việt Nam	33.000.000	-
Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	89.365.200	778.988.031
Bệnh viện Than - Khoáng sản VN	-	39.476.000
Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	700.058.590	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>5.455.632.088</b>	<b>772.102.852</b>
Công ty Tuyển than Cửa Ông	-	325.593.455
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	-	446.509.397
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	21.980.000	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	45.232.480	-
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	836.832.000	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	4.430.587.608	-
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	121.000.000	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>4.720.800.000</b>	<b>-</b>



**YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

*h sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác*  
 mua than của các bên liên quan là giá do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ấn định công thêm chi phí vận chuyển, cân, bốc xúc. Việc mua hàng hóa và dịch vụ khác từ  
 bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

choán công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**cáo bộ phận**

hông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**hận theo lĩnh vực kinh doanh**

động chế biến và kinh doanh than chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Ban  
 i đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là chế biến và kinh doanh Than. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo lĩnh  
 ạch doanh.

**hận theo khu vực địa lý**

ieu	Hải Phòng	Quảng Ninh	Thanh Hóa	Bắc Ninh	Hà Nội	Khu vực còn lại	Loại trừ	Cộng
anh thu								
nh thu bán hàng ra bên	1.450.272.471.610	82.962.371.116	1.211.047.087.424	721.488.774.049	258.145.657.559	1.318.497.664.891	-	5.042.414.026.649
nh thu nội bộ	17.483.415.655	2.086.641.366.107	4.751.290.698	58.600.173.684	9.846.586.591	190.752.398.887	(2.368.075.231.622)	-
doanh thu	<b>1.467.755.887.265</b>	<b>2.169.603.737.223</b>	<b>1.215.798.378.122</b>	<b>780.088.947.733</b>	<b>267.992.244.150</b>	<b>1.509.250.063.778</b>	<b>(2.368.075.231.622)</b>	<b>5.042.414.026.649</b>
c thông tin bộ phận khác								
sản bộ phận	261.737.278.731	363.820.853.589	284.605.721.854	294.575.993.819	873.268.052.441	500.926.104.576	(1.102.949.297.917)	1.475.984.707.093
sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
tài sản	<b>261.737.278.731</b>	<b>363.820.853.589</b>	<b>284.605.721.854</b>	<b>294.575.993.819</b>	<b>873.268.052.441</b>	<b>500.926.104.576</b>	<b>(1.102.949.297.917)</b>	<b>1.475.984.707.093</b>
hí hình thành TSCĐ								
sản cố định hữu hình	-	-	-	281.696.364	259.100.000	1.430.010.000	-	1.970.806.364
sản cố định vô hình	-	-	-	-	-	-	-	-

minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

### **4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Trịnh Văn Tập	Nguyễn Đức Vinh	Ngô Quang Trung

